

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ ĐỨC THẮNG**

Số: 54/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đức Thắng, ngày 24 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐỨC THẮNG
KHÓA XIII KỲ HỌP LẦN THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 26/07/2023 của HĐND xã Đức Thắng về việc phê chuẩn điều chỉnh, bổ sung dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2023;

Xét đề nghị của UBND xã Đức Thắng tại Tờ trình số 160/TTr-UBND, ngày 17/7/2024 về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-BKTXH, ngày 19/7/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2023, cụ thể như sau:

I. Quyết toán ngân sách xã:

1. Quyết toán thu ngân sách xã năm 2023:

Tổng thu ngân sách xã hưởng là 15.527.019.038 đồng; cụ thể như sau:

a. Thu trên địa bàn là 1.136.486.023 đồng.

- Các khoản thu hưởng 100% là: 831.562.000 đồng.

- Các khoản thu phân chia tỷ lệ % là 304.924.023 đồng.

b. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 9.889.416.207 đồng.

- Thu bổ sung cân đối là 5.827.196.600 đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 4.062.219.607 đồng
- c. Thu kết dư ngân sách năm trước là 2.387.401.016 đồng.
- d. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang là 2.113.715.793 đồng.
- 2. Quyết toán chi ngân sách xã năm 2023:
Tổng chi ngân sách xã năm 2023 là 15.193.695.469 đồng, cụ thể như sau:
 - a. Chi đầu tư phát triển: 3.971.738.607 đồng.
 - b. Chi thường xuyên: 7.041.246.106 đồng.
 - c. Chuyển nguồn ngân sách: 4.180.710.756 đồng.
- 3. Tồn quỹ chuyển sang năm 2024 là 333.323.570 đồng.
- II. Quyết toán kết quả hoạt động tài chính khác:
 - 1. Số dư các quỹ công chuyên dùng cuối năm 2022: 321.528.872 đồng
 - 2. Thu các quỹ công chuyên dùng năm 2023: 135.384.515 đồng
 - 3. Chi các quỹ công chuyên dùng năm 2023: 346.915.925 đồng
 - 4. Số dư các quỹ công chuyên dùng cuối năm 2023: 109.997.462 đồng

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân xã căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định.

Thường trực HĐND xã, các Ban HĐND xã và Đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND xã khóa XIII, tại kỳ họp lần thứ 13 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND huyện Mộ Đức;
- Phòng TC-KH huyện Mộ Đức;
- KBNN huyện Mộ Đức;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- CT, PCT- UBND xã;
- Mặt trận, Ban ngành, đoàn thể xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND, ngày 24/7/2024 của HĐND xã Đức Thắng)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	15.527.019.039	Tổng số chi	15.193.695.469
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	831.562.000	I. Chi đầu tư phát triển	3.971.738.607
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	304.924.023	II. Chi thường xuyên	7.041.246.106
III. Thu bổ sung	9.889.416.207	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	4.180.710.756
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.827.196.600	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	4.062.219.607		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	2.387.401.016		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	2.113.715.793		
Kết dư ngân sách	333.323.570		

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND, ngày 24/7/2024 của HĐND xã Đức Thắng)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao		Quyết toán		So sánh kết quả thực hiện với dự toán (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng số thu ngân sách xã	13.527.293.103	13.443.293.103	16.016.052.497	15.527.019.038	118,4	115,5
A	Thu ngân sách trên địa bàn	1.142.076.295	1.058.076.295	1.625.519.482	1.136.486.023	142,3	107,4
I	Các khoản thu hưởng 100%	949.076.295	949.076.295	849.090.500	831.562.000	89,5	87,6
1	Phí, lệ phí	43.000.000	43.000.000	43.660.000	37.660.000	101,5	87,6
-	Phí, lệ phí	33.000.000	33.000.000	30.360.000	30.360.000	92,0	92,0
-	Lệ phí môn bài	10.000.000	10.000.000	13.300.000	7.300.000	133,0	73,0
2	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, thu phạt	124.925.000	124.925.000	212.893.500	201.365.000	170,4	161,2
3	Thu huy động đóng góp xây dựng CSHT	204.700.000	204.700.000	228.769.000	228.769.000	111,8	111,8
4	Thu đóng góp tự nguyện khác	576.451.295	576.451.295	363.768.000	363.768.000	63,1	63,1
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	193.000.000	109.000.000	776.428.982	304.924.023	402,3	279,7
1	Các khoản thu phân chia khác	88.000.000	88.000.000	305.813.470	44.538.239	347,5	50,6
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000.000	38.000.000	17.978.736	17.978.736	47,3	47,3
-	Lệ phí trước bạ nhà đất, ô tô, xe máy	50.000.000	50.000.000	287.834.734	26.559.503	575,7	53,1
2	Các khoản thu phân chia theo quy định	105.000.000	21.000.000	470.615.512	260.385.784	448,2	1.239,9
-	Thuế thu nhập cá nhân	36.000.000		132.232.804		367,3	
-	Thuế giá trị gia tăng	69.000.000	21.000.000	64.717.803	17.911.034	93,8	85,3
-	Thuế tài nguyên			34.213.500	17.106.750		
-	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			9.637.205			
-	Thu khác (bao gồm khoản thu hồi các khoản chi năm trước)	0	0	229.814.200	225.368.000		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7884100000	7.884.100.000	9.889.416.207	9.889.416.207	125,4	125,4
-	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	6.173.000.000	6.173.000.000	5.827.196.600	5.827.196.600	94,4	94,4
-	Thu bổ sung kinh phí có mục tiêu	1.711.100.000	1.711.100.000	4.062.219.607	4.062.219.607	237,4	237,4
C	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.113.715.793	2.113.715.793	2.113.715.793	2.113.715.793	100,0	100,0
D	Thu kết dư ngân sách năm trước	2.387.401.016	2.387.401.016	2.387.401.016	2.387.401.016	100,0	100,0
I	Kết dư chi đầu tư	1.475.999.705	1.475.999.705	1.475.999.705	1.475.999.705		100,0
II	Kết dư chi thường xuyên	911.401.311	911.401.311	911.401.311	911.401.311		100,0

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND, ngày 24/7/2024 của HĐND xã Đức Thăng)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 6/3	10 = 7/4	11 = 8/5
	Tổng chi	13.443.293.103	4.648.587.313	8.794.705.790	15.193.695.469	6.415.386.625	8.778.308.844	113,0	138,0	99,8
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.240.000.000	0	1.240.000.000	1.214.969.710	0	1.214.969.710	98,0		98,0
-	Chi dân quân tự vệ	467.100.000		467.100.000	457.836.560		457.836.560	98,0		98,0
-	Chi trật tự an toàn xã hội	772.900.000		772.900.000	757.133.150		757.133.150	98,0		98,0
2	Chi giáo dục				84.800.000	84.800.000				
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ				0					
4	Chi y tế				0					
5	Chi văn hóa, thông tin	1.956.768.600	1.794.768.600	162.000.000	1.731.878.200	1.540.000.000	191.878.200	88,5		118,4
-	Chi hoạt động	71.000.000		71.000.000	100.878.200		100.878.200	142,1		142,1
-	Toàn dân đoàn kết xây dựng ĐSVH ở KDC	91.000.000		91.000.000	91.000.000		91.000.000	100,0		100,0
6	Chi phát thanh, truyền hình	32.000.000		32.000.000	32.000.000		32.000.000	100,0		100,0
7	Chi thể dục thể thao	62.000.000		62.000.000	53.880.000		53.880.000	86,9		86,9
8	Chi bảo vệ môi trường	101.410.000		101.410.000	141.390.270		141.390.270	139,4		139,4
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.796.186.713	2.853.818.713	942.368.000	3.274.426.007	2.346.938.607	927.487.400	86,3		98,4
-	Chi giao thông	55.000.000		55.000.000	26.450.000		26.450.000	48,1		48,1
-	Nông-lâm-thủy lợi- hải sản	807.000.000		807.000.000	871.292.400		871.292.400	108,0		108,0
-	Thị chính	25.000.000		25.000.000	24.945.000		24.945.000	99,8		99,8
-	Các hoạt động kinh tế khác	55.368.000		55.368.000	4.800.000		4.800.000	8,7		8,7
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.503.118.790	0	5.503.118.790	4.153.555.526		4.153.555.526	75,5		75,5
	Trong đó: Quỹ lương	3.989.237.790		3.989.237.790	3.173.317.568		3.173.317.568	79,5		79,5
10.1	Quản lý nhà nước	3.762.544.680		3.762.544.680	2.467.979.414		2.467.979.414	65,6		65,6
10.2	Đảng cộng sản Việt Nam	714.606.090		714.606.090	707.256.541		707.256.541	99,0		99,0
10.3	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	407.891.897		407.891.897	388.453.648		388.453.648	95,2		95,2
10.4	Đoàn thanh niên cộng sản HCM	125.702.370		125.702.370	121.202.896		121.202.896	96,4		96,4
10.5	Hội liên hiệp phụ nữ	150.180.090		150.180.090	145.594.588		145.594.588	96,9		96,9
10.6	Hội cựu chiến binh	127.491.293		127.491.293	127.491.293		127.491.293	100,0		100,0
10.7	Hội nông dân	150.702.370		150.702.370	146.091.146		146.091.146	96,9		96,9

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	DTPPT	TX	Tổng số	DTPPT	TX	Tổng số	DTPPT	TX
10.8	Hội Chữ thập đỏ	5.000.000		5.000.000	4.980.000		4.980.000	99,6		99,6
10.9	Hội Khuyến học	5.000.000		5.000.000	4.990.000		4.990.000	99,8		99,8
10.10	Hội Người cao tuổi	9.000.000		9.000.000	5.000.000		5.000.000	55,6		55,6
10.11	Các hội đặc thù khác	45.000.000		45.000.000	34.516.000		34.516.000	76,7		76,7
11	Chi bảo đảm xã hội	288.809.000	0	288.809.000	239.940.000	0	239.940.000	83,1		83,1
-	Kinh phí chức thọ người cao tuổi	126.900.000		126.900.000	108.930.000		108.930.000	85,8		85,8
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	144.809.000		144.809.000	123.810.000		123.810.000	85,5		85,5
-	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	9.900.000		9.900.000	0			0,0		0,0
-	Chi hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở thôn theo QĐ 66/2016/QĐ-UBND	7.200.000		7.200.000	7.200.000		7.200.000	100,0		100,0
12	Chi khác	34.000.000		34.000.000	34.000.000		34.000.000	100,0		100,0
13	Dự phòng	131.000.000		131.000.000	52.145.000		52.145.000	39,8		39,8
14	Tiết kiệm chi	264.000.000		264.000.000	0			0,0		0,0
15	Chi dự phòng các khoản thu không đạt để chi thường xuyên	34.000.000		34.000.000	0			0,0		0,0
16	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0			4.180.710.756	2.443.648.018	1.737.062.738			

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HDND, ngày 24/7/2024 của HDND xã Đức Thắng)

ĐVT: đồng

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán/Quyết toán	Giá trị thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Giá trị thanh toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023						Nợ cuối năm 2023		
					Tổng số	Tổng số vốn dân đóng góp	Thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn					
								Nguồn NSTW hỗ trợ	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ	Nguồn NS huyện hỗ trợ		Nguồn NS xã	Nguồn nhân dân tự nguyện đóng góp
	Tổng cộng		15.911.369.627	318.285.400	6.073.369.627	3.971.738.607	500.729.000	900.000.000	1.631.009.607	130.900.000	1.286.539.000	23.290.000	11.378.237.080
A	Công trình trả nợ		9.838.000.000	97.200.000	0	500.729.000	500.729.000	0	0	0	346.539.000	23.290.000	8.775.877.060
I	Vốn ngân sách nhà nước		600.000.000	0	0	128.761.000	128.761.000	0	0	0	128.761.000	0	8.476.691.060
1	Cầu bán qua đường Ông Đồi	2020	600.000.000			128.761.000	128.761.000				128.761.000		71.239.000
II	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		9.238.000.000	97.200.000	0	371.968.000	371.968.000	0	0	0	217.778.000	23.290.000	299.186.000
1	Kênh thoát nước KDC số 13, thôn Mỹ Khánh	2019	1.200.000.000			111.415.000	111.415.000				111.415.000		88.585.000
2	Đ. xã: Tuyến Mỹ Khánh - Gia Hòa (giai đoạn 2)	2020	1.200.000.000			83.030.000	83.030.000				83.030.000		116.970.000
3	KCH tuyến kênh S18-2-5 kéo dài (GD3)	2019	972.000.000	97.200.000		23.290.000	23.290.000					23.290.000	33.710.000
4	Trường tiểu học Đức Thắng	2019	3.300.000.000			84.800.000	84.800.000			84.800.000			
7	Đường BTXM tuyến Nghĩa trang liệt sĩ - Sân vận động	2018	800.000.000			2.822.000	2.822.000				2.822.000		
8	Đ. xã: tuyến Tân Định - Dương Quang (GD 2)	2019	1.190.000.000			11.332.000	11.332.000				11.332.000		
9	Đ. thôn BTXM tuyến Ngõ Nghiêm - Ngõ Ba (Giai đoạn 2)	2022-2023	210.000.000			19.958.000	19.958.000			16.800.000	3.158.000		22.042.000
10	Đ. thôn BTXM tuyến Chuyển - Khuê	2022-2023	366.000.000			35.321.000	35.321.000			29.300.000	6.021.000		37.879.000
B	Công trình khởi công mới		6.073.369.627	221.085.400	6.073.369.627	3.471.009.607	0	900.000.000	1.631.009.607	0	940.000.000	0	2.602.360.020
I	Vốn ngân sách nhà nước		1.160.854.000	116.085.400	1.160.854.000	940.000.000	0	0	0	0	940.000.000	0	220.854.000
1	Nhà văn hóa thôn Dương Quang	2023	1.160.854.000	116.085.400	1.160.854.000	940.000.000					940.000.000		220.854.000
II	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		4.912.515.627	105.000.000	4.912.515.627	2.531.009.607	0	900.000.000	1.631.009.607	0	0	0	2.381.506.020
1	Nhà văn hóa thôn Mỹ Khánh	2023	1.050.000.000	105.000.000	1.050.000.000	600.000.000		600.000.000					450.000.000

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán/Quyết toán		Giá trị thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Giá trị thanh toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023							Nợ cuối năm 2023
			Tổng số	Trong đó vốn dân đóng góp		Tổng số	Thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn					
								Nguồn NSTW hỗ trợ	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ	Nguồn NS huyện hỗ trợ	Nguồn NS xã	Nguồn nhân dân tự nguyện đóng góp	
2	Đ. thôn Lương Thạch Nghĩa – Dương Trượng	2023	142.000.000		142.000.000	100.000.000		100.000.000					42.000.000
3	Đ. thôn tuyến Ngõ Chưu – Lê Tuấn Huệ	2023	664.500.000		664.500.000	200.000.000		200.000.000					464.500.000
4	Đường BTXM tuyến Lê Quang Ba – Rừng dương	2023	579.271.481		579.271.481	183.979.178			183.979.178				395.292.303
5	Đường BTXM tuyến Lê Vinh Đoàn – Quận	2023	97.628.268		97.628.268	27.383.891			27.383.891				70.244.377
6	Đường BTXM tuyến Ngõ Chưu - Đức Chánh (giai đoạn 4)	2023	367.769.416		367.769.416	118.054.996			118.054.996				249.714.420
7	Đường BTXM tuyến Nguyễn Văn Ôn - Bà Bưởi	2023	293.243.911		293.243.911	93.916.604			93.916.604				199.327.307
8	Đường BTXM tuyến Nội bộ khu chăn nuôi gà Tân Định	2023	310.634.415		310.634.415	95.742.196			95.742.196				214.892.219
9	Đường BTXM tuyến Trần Thanh - Ân (giai đoạn 2)	2023	190.225.070		190.225.070	57.404.749			57.404.749				132.820.321
10	Đường BTXM tuyến Thương - Thiệp	2023	18.496.982		18.496.982	5.071.091			5.071.091				13.425.891
11	Đường BTXM tuyến Ngõ Nhạn - Lê Chở	2023	198.746.083		198.746.083	63.692.902			63.692.902				135.053.181
12	HTX nông nghiệp Đức Thắng	2023	1.000.000.000		1.000.000.000	985.764.000			985.764.000				14.236.000

QUYẾT TOÁN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND, ngày 24/7/2024 của HĐND xã Đức Thắng)

ĐVT: đồng

ST T	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Kế hoạch năm 2023			Thực hiện năm 2023		
			Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch
I	TK 3722	40.265.487	0	0	40.265.487	31.935.698	21.541.800	50.659.385
	Hoạt động quỹ công chuyên dùng	40.265.487	0	0	40.265.487	31.935.698	21.541.800	50.659.385
1	Quỹ an ninh quốc phòng	18.653			18.653			18.653
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	19.243.312			19.243.312	14.020.000	16.941.800	16.321.512
3	Quỹ ngày vì người nghèo	20.876.000			20.876.000	17.755.000	4.600.000	34.031.000
4	Lãi tiền gửi	127.522			127.522	160.698		288.220
II	Ban quản lý dự án	12.031.300	0	0	12.031.300	0	0	12.031.300
	TK 3731 0 3029126	2.675.300			2.675.300			2.675.300
	TK 3731 0 1074078 00000	9.356.000			9.356.000			9.356.000
III	TK 3723	269.232.085	0	0	60.757.110	103.448.817	325.374.125	47.306.777
1	Chi cục thuế trích lại tiền UNT thuế Sử dụng đất PNN	324.310			324.310	436.100		760.410
2	Hạt kiểm lâm chuyển tiền hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc cây Lâm nghiệp	-5.200			-5.200			-5.200
3	Tiền bảo hành các công trình	20.507.000			20.507.000			20.507.000
4	Trung tâm PTQĐ hỗ trợ UB trong công tác giải phóng mặt bằng	36.200.000			36.200.000		36.200.000	0
5	BHXXH chi trả thống kê bảo hiểm hàng năm	3.731.000			3.731.000	4.767.000	3.731.000	4.767.000
6	Tiền thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải	0			0	87.000.000	87.000.000	0
7	Tiền vận động hỗ trợ hoạt động của Công đoàn cơ sở xã	7.900.000						7.900.000
8	Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	87.360.000					87.360.000	0
9	Tiền đền bù khu tái định cư để thực hiện dự án: Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	101.808.000					101.808.000	0
10	Thu tiền thanh toán vượt chi phí thẩm tra quyết toán vốn đầu tư hoàn thành Công trình: Hệ thống nước sinh hoạt 3 thôn: Gia Hòa, Tân Định và Dương Quang	10.323.000						10.323.000
11	Thu lãi tiền gửi	489.535				1.990.717	20.125	2.460.127
12	Thu khác	594.440				9.255.000	9.255.000	594.440
	Tổng cộng	321.528.872	0	0	113.053.897	135.384.515	346.915.925	109.997.462